

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **396/2026/DS-PT**

Ngày: 07 - 5 - 2026

V/v tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Hải.

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm.

Bà Phạm Thị Liên Hiệp.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Hồng Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp:** Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2026/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2026 về tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 183/2025/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực X- Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 772/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: ấp S, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện uỷ quyền: Anh **Nguyễn Trần H**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Ấp D, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

2. **Bị đơn:** Ông **Trần Văn S**, sinh năm 1973;

HKTT: Số 01 Trần Quốc Toàn, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp

Địa chỉ: Số 212 Quốc lộ 50, ấp 3B, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện uỷ quyền: Anh **Hứa Tấn T1**, sinh năm 2000;

Địa chỉ: tổ F, ấp M, xã P, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

- **Luật sư Trần Văn Đ** – Giám đốc công ty L2 thuộc đoàn luật sư thành phố C;

- **Luật sư Bùi Đình S1** – Văn phòng L3 thuộc Đoàn luật sư tỉnh H (Vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. **Công ty TNHH S3;**

Trụ sở: Số B Quốc lộ E, ấp C, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đoàn Văn S2** - chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Số B Ấp B, phường Đ, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Bà **Trần Thị T2**, sinh năm 1983;

Địa chỉ: ấp S, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người làm chứng:*

4.1. Bà **Bùi Thị M**, sinh năm 1968;

Địa chỉ: ấp S, xã M, tỉnh Đồng Tháp.

4.2. Bà **Cao Lê Thùy V**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: ấp Đ, xã K, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Số A L, Phường T, tỉnh Đồng Tháp.

5. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Trần Văn T và bị đơn Trần Văn S.

(Ông H, ông T1 và luật sư Trần Văn Đ có mặt, bà V xin vắng mặt, các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn ông Trần Văn T và người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Trần H trình bày:

Do ông Trần Văn T và ông Trần Văn S có quan hệ làm ăn mua bán nhiều năm nên ông T có cho ông S vay tiền nhiều lần. Cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Lần thứ nhất vào ngày 16/8/2019 (dương lịch nhằm ngày 16/7/2019 âm lịch ông T có cho ông S vay số tiền 3.000.000.000 đồng với lãi suất thỏa thuận miệng là 1.5%/tháng để bổ sung vốn kinh doanh. Khi vay tiền, ông S có viết biên nhận, đồng thời có đóng dấu của Công ty S3 và hứa đến ngày 23/8/2019 sẽ trả lại tiền vốn và tiền lãi cho ông T.

- Lần thứ hai: Vào ngày 02/10/2019 (âm lịch), ông T có cho ông S vay số tiền 29.500.000.000 đồng để bổ sung vốn cho Công ty S3. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất cho vay là 1,5%/tháng. Khi vay tiền, ông S có viết biên nhận cho ông T và đóng dấu của Công ty S3.

- Lần thứ ba: Ông T bán thanh long cho ông S nhưng do ông S không có tiền trả cho ông T nên ông T cho nợ lại. Ngày 08/4/2020 (âm lịch), hai bên tổng kết nợ là 97.172.000.000 đồng và ông S đồng ý vay lại số tiền trên với lãi suất miệng là 1,5%/tháng, thời hạn vay là 10 ngày sau và ông S có viết biên nhận nợ cho ông T.

Tổng cộng, ông T đã cho vay ông S vay là 129.672.000.000 đồng. Từ khi vay tiền cho đến nay, ông Trần Văn S đã không trả tiền cho ông T nên phát sinh tranh chấp.

Đối với biên nhận ngày 02/10/2019 (âm lịch) với số tiền vay là 29.500.000.000 đồng, ông T xin rút lại yêu cầu vì ông T không cung cấp được bản chính biên nhận nợ.

Nay ông T yêu cầu ông Trần Văn S trả cho ông T số tiền vốn gốc là 100.172.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất là 1,5%/tháng, thời gian tính lãi kể từ ngày ông Trần Văn S nhận tiền lần cuối là ngày 08/4/2020 (âm lịch nhằm ngày 30/4/2020 dương lịch) cho đến ngày Tòa đưa vụ án ra xét xử.

Bị đơn ông Trần Văn S và người đại diện theo ủy quyền là anh Hứa Tấn T1 trình bày:

Ông S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông S thống nhất có mượn tiền nhiều lần từ ông T nhưng đã trả hết một phần số nợ, chỉ còn khoảng nợ gốc 6 tỷ đồng, ngoài ra giữa ông T và công ty S3 đã chấm dứt việc mua bán từ lâu nên việc ông T cho rằng số nợ trên có một phần là nợ tiền bán thanh long là không hợp lý. Do còn nợ ông T số tiền 6 tỷ đồng nên ngày 30/4/2020 ông T có ép ông S ký lại biên nhận với số tiền vốn lãi là 97.172.0000 đồng, do bị uy hiếp về tinh thần nên ông S đã ký vào biên nhận trên, sự việc có bà M là người chứng kiến theo nội dung bản tường trình bà M gửi cho cơ quan điều tra ngày 11/12/2024 và ông S đã cung cấp cho Tòa án để làm cơ sở giải quyết vụ án. Biên nhận ngày 16/8/2019 số tiền 3 tỷ ông S không thừa nhận, do ngoài số tiền 6 tỷ ông S không còn nợ ông T số tiền nào khác. Do đó, ông S không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty S3 vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T2 có văn bản trình bày ý kiến như sau:

Bà là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án tranh chấp hợp đồng vay giữa ông Trần Văn T và ông Trần Văn S, bà xác định số tiền nợ trên là tiền chung của bà và ông T nên bà thống nhất với toàn bộ yêu cầu và ý kiến trình bày của ông T và không có ý kiến gì khác. Quá trình giải quyết vụ án, bà xin được vắng mặt do bận công việc không thể sắp xếp thời gian tham dự.

Tại Bản tự khai ngày 25/5/2022, người làm chứng chị Cao Lê Thùy V trình bày:

Vào năm 2018 và năm 2019, chị là Nhân viên của Công ty S3. Anh Trần Văn S có yêu cầu chị đem tiền trả cho anh T nên chị nhận tiền từ anh Trần Văn S đem trả cho anh T. Chị làm theo sự chỉ đạo của anh S và không biết gì đến nội dung giao dịch cũng như khoản tiền vay, tiền lãi giữa anh T và anh S.

Năm 2018, Công ty S3 vẫn hoạt động bình thường, Ngân hàng vẫn cấp vốn, chị thực hiện việc theo dõi vay trả Ngân hàng, chị không biết ông S khó khăn phải vay tiền ngoài của anh T và chị không phụ trách việc theo dõi vay mượn tiền bên ngoài của ông S. Chị chỉ phụ trách theo dõi vay trả, đáo hạn Ngân hàng cho các Công ty của ông S và cá nhân .

Chị không tự ý trả tiền, khi tiền về, chị báo cáo với ông S số tiền về và chị tự cân đối tiền để đáo hạn và trả lãi Ngân hàng, còn các khoản chi khác ngoài tiền đáo hạn và lãi Ngân hàng đều do ông Trần Văn S chỉ định chị, ông Trần Văn S yêu cầu chị trả cho ai bao nhiêu tiền thì chị chỉ viết séc trình ông Trần Văn S ký và đi rút tiền trả theo lệnh của ông S, sau đó về báo bộ phận kế toán để lập phiếu chi. Còn nội dung trên Phiếu cho là do bộ phận kế toán và ông S làm việc với nhau, sau đó in đưa chị ký vào những ngày sau đó với lý do là kiểm soát dòng tiền ra vào Công ty S3.

19 Phiếu chi ông Trần Văn S cung cấp cho Toà đúng là do chị cầm tiền mang trả cho anh T, nhưng những khoản tiền này chị chỉ là trung gian đem trả theo sự chỉ định, chị hoàn toàn không biết số tiền vay mượn giữa anh T và ông Trần Văn S. Kể cả chị và bộ phận kế toán của Công ty S3 cũng không được biết đây là tiền mượn hay tiền vay, vay có lãi không.

Tất cả các khoản thanh toán, ông Trần Văn S chỉ định chị đi rút tiền từ Ngân hàng thanh toán cho các đối tác, khách hàng của anh S, chị đã hoàn thành đúng yêu cầu của ông S và đến nay không ai khiếu nại về những khoản tiền trên. Chị đã hoàn thành đúng chức trách và nhiệm vụ được ông S giao phó trong thời gian làm việc tại Công ty S3. Khi chị nghỉ việc tại Công ty S3, chị đã bàn giao công việc đầy đủ và đã hết trách nhiệm với những hoạt động của Công ty S3.

Chị cam đoan lời khai của chị là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm với lời trình bày của chị. Do bận đi làm nên chị yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Đến ngày 24/02/2025, chị Cao Lê Thùy V có văn bản trình bày ý kiến với nội dung: Vào các năm 2018 và năm 2019 chị là nhân viên của công ty TNHH S3 với nhiệm vụ là theo dõi các khoản vay tại ngân hàng của công ty TNHH S3. Đối với 19 phiếu chi mà ông S cung cấp có chữ ký của chị thì chị xác định là những phiếu thu của công ty TNHH S3, không phải những hóa đơn chứng từ của công ty TNHH S3. Chị không biết rõ lý do đã ký tên vào những chứng từ trên vì trong quá trình làm việc tại công ty TNHH S3, ông S thường xuyên đưa những chứng từ biên lai chưa ghi nội dung và do là người làm thuê nên chị bắt buộc phải ký những chứng từ trên khi ông S yêu cầu. Đối với lời khai trước đây

về việc có nhận số tiền từ 19 phiếu chi mang trả cho ông Thôi thì chị xác định lại là không đúng sự thật. Lý do là trong quá trình giải quyết vụ án này, chị có tranh chấp với công ty TNHH S3 và ông S nên ông S yêu cầu chị phải trình bày nội dung có lợi cho ông S thì ông S mới trả toàn bộ số tiền còn đang nợ chị. Do lý do về sức khỏe nên chị xin vắng tại các phiên đối chất và phiên tòa xét xử vụ án này.

Tại Biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 17/6/2022, bà Bùi Thị M trình bày:

Bà M là hàng xóm của anh T, trước đây bà từng có vay tiền của anh T và cho anh Trần Văn S vay tiền. Buổi chiều (không xác định được thời gian cụ thể) ngày 08/4/2020 âm lịch, nhằm ngày 30/4/2020 dương lịch, do bà biết anh T có hẹn anh Trần Văn S gặp mặt tại kho thanh long của anh T (thuộc ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang) để kết toán số nợ vay nên bà có xuống kho thanh long của anh T để gặp anh Trần Văn S, mục đích để giải quyết việc vay mượn tiền của bà và anh Trần Văn S. Tại kho thanh long, bà có gặp anh Trần Văn S và anh T. Sau đó, anh T có mời anh Trần Văn S lên lầu 2 của K để nói chuyện, còn bà ở tầng trệt để đợi ông Trần Văn S. Anh T và anh Trần Văn S nói chuyện khoảng hơn một giờ đồng hồ, hai bên nói chuyện gì thì bà không biết, đồng thời bà cũng không nghe hai bên lớn tiếng hay có cự cãi gì. Anh T và anh Trần Văn S cùng ở trên phòng nói chuyện, trong thời gian bà ngồi chờ ở tầng trệt, bà không thấy anh T đi ra hay có hành động gì đối với anh Trần Văn S. Hơn một tiếng đồng hồ sau, anh Trần Văn S đi ra, do thấy anh Trần Văn S mệt mỏi nên bà và anh Trần Văn S không có kết toán việc vay mượn tiền của bà M và ông S. Bà M và anh Trần Văn S ra về cùng một lúc, bà không nghe anh Trần Văn S nói gì về việc bị anh T bắt nhốt trong phòng hay anh T ép anh Trần Văn S ký tên biên nhận nợ với số tiền 97.172.000.000 đồng. Nhưng khi ra về, anh Trần Văn S chỉ cầm chìa khoá xe, ngoài ra không còn cầm gì thêm. Bà biết anh Trần Văn S có vay tiền của anh T và còn nợ tiền anh T, nhưng anh T cho anh Trần Văn S vay bao nhiêu tiền, với lãi suất bao nhiêu thì bà không rõ. Do bận việc nên bà đề nghị Tòa án cho bà vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án anh T và anh Trần Văn S.

Tại bản tự khai ngày 23/12/2024 của bà Bùi Thị M do công ty TNHH S3 gửi đến Tòa án có nội dung như sau: Chiều ngày 30/4/2020 ông T có hẹn bà M đến kho thanh long của ông T để chốt nợ với ông Trần Văn S. Tại K, bà M có gặp ông T, ông Mai Công T3 và ông Trần Văn S. Sau đó, ông S và ông T lên lầu 2 để nói chuyện, bà M đợi ở dưới lầu, khi ông T và ông S trao đổi bà có nghe tiếng cãi nhau lớn với nội dung ông T ép ông S ký biên nhận nợ và chuyển tên một số thửa đất của ông S cho ông T3 để trả nợ ông T và ông T3. Sau khi ông S về thì ông T có cho bà xem biên nhận ông S ký hơn 97 tỷ đồng. Do có mối quan hệ làm ăn bà xác định ông S không nợ ông T số tiền nhiều như trên, giấy nhận nợ hoàn toàn là tiền lãi nặng. Do không có yêu cầu gì trong vụ án nên bà M xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản khai của bà Trần Thị Xuân D, Lê Thị Thúy P và ông Trần Văn H1 thể hiện vào năm 2018-2019 bà D, bà P và ông H1 có thu mua thanh long về bán

lại cho ông Trần Văn S. Quy trình nhận hàng và thanh toán, ông S không xuất hóa đơn chứng từ mà ghi vào sổ nhận hàng thông tin về số lượng và người bán, sau đó sẽ gọi điện thoại lên nhận tiền bán thanh long. Bà D, bà P và ông H1 xác nhận vào năm 2018 -2019 ông bà có biết việc ông T cũng có quan hệ mua bán với ông Trần Văn S, do bận công việc nên bà X bà P ông H1 xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Theo nội dung văn bản trình bày ý kiến của ông Nguyễn Trọng L, ông Lê Long H2, ông Nguyễn Hoàng G và ông Phạm Hoàng D1, thì vào năm 2018-2019 ông Trần Văn T có đứng ra thuê các ông để vận chuyển thanh long bán cho ông Trần Văn S, sau khi giao hàng ông S không hề xuất hóa đơn chứng từ mà chỉ yêu cầu các ông ký nhận vào sổ xác nhận đã giao hàng. Do bận công việc nên các ông cũng xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án này.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2022/DS-ST ngày 01/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ các Điều 147, 227, 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với ông Trần Văn S về số tiền vay 29.500.000.000 đồng (Hai mươi chín tỷ năm trăm triệu đồng) vào ngày 02/10/2019 âm lịch.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với ông Trần Văn S. Buộc ông Trần Văn S có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn T số tiền vốn là 100.172.000.000 đồng và tiền lãi 21.425.277.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 121.597.277.000 đồng (Một trăm hai mươi một tỷ năm trăm chín mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi bảy ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự phúc thẩm số: 257/2022/DS-PT ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 228, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn S; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2022/DS-ST ngày 01/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí của đương sự theo quy định của pháp luật.

Quyết định giám đốc thẩm số: 171/2024/DS-GĐT ngày 17/6/2024 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ Điều 325, 334, 337, 342, 343, 348, 349 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng nghị số 323/QĐ-VKS-DS ngày 20/11/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh.

Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số: 257/2022/DS-PT ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang và hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 69/2022/DS-ST ngày 01/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 183/2025/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực X- Đồng Tháp đã căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, Điều 102, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Điều 229, Điều 244, Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với ông Trần Văn S.

- Buộc ông Trần Văn S có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn T số tiền vốn là 100.172.000.000 đồng và tiền lãi 50.337.597.360 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 150.509.597.360 đồng (Một trăm năm mươi tỷ năm trăm linh chín triệu năm trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm sáu mươi đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu về tính lãi với mức lãi suất 1.5%/ tháng của ông Trần Văn T với số tiền là 46.678.984.640 đồng.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với ông Trần Văn S về số tiền vay 29.500.000.000 đồng (Hai mươi chín tỷ năm trăm triệu đồng) vào ngày 02/10/2019 âm lịch.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, nguyên đơn Trần Văn T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 183/2025/DSST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Đồng Tháp, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa một phần bản án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của tôi là được tính lãi 1.5%/tháng.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025, bị đơn ông Trần Văn S kháng cáo yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 183/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực X theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Trần H trình bày: Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Do ông S đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của 02 hợp đồng vay tài sản nên nguyên đơn yêu cầu ông S phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc là: 100.172.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày vi phạm cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm là ngày 16/9/2025.

+ Hợp đồng vay: 3.000.000.000 đồng. Từ ngày 16/8/2019 dương lịch đến 16/9/2025 là 06 năm 23 ngày. Mức lãi 10% năm. Tiền lãi là 1.818.904.000 đồng.

+ Hợp đồng vay: 97.172.000.000 đồng. Từ ngày 30/4/2020 dương lịch (ngày 08/4/2020 âm lịch) đến ngày đến 16/9/2025 là 05 năm 04 tháng 05 ngày. Mức lãi 10% năm. Tiền lãi là 51.958.178.994 đồng.

Tổng tiền lãi: 1.818.904.000đ + 51.958.178.994đ = 53.777.082.994 đồng.

Tiền gốc: 100.172.000.000 đồng

Tuy nhiên nguyên đơn đồng ý giảm cho bị đơn một phần số tiền lãi. Chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi bằng với số tiền lãi mà bản án sơ thẩm đã tuyên là 50.337.597.360 đồng.

Tổng cộng nguyên đơn yêu cầu ông S phải trả cả gốc và lãi là: 150.509.597.360 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn S và đại diện bị đơn đề nghị hội đồng xét xử xem xét sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nếu chứng cứ chưa được làm rõ đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm để Tòa án nhân dân Khu vực Xét xử lại và chuyển cơ quan Cảnh sát điều tra để xem xét xử hành vi cho vay lãi nặng của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định: không chấp nhận kháng cáo của ông S. Sửa Bản án sơ thẩm số 183/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tuyên xử bổ sung đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu của ông T do đã rút một phần yêu cầu khởi kiện như phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng, nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn T và ông Trần Văn S còn trong thời hạn quy định theo Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T2, ông Đoàn Văn S2 vắng mặt và người làm chứng Bùi Thị M vắng mặt, bà Cao Thị Thúy V1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự theo quy định vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu kháng cáo về lãi suất của nguyên đơn ông Trần Văn T: Hội đồng xét xử xét thấy biên nhận vay tiền không thể hiện lãi suất, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi tính từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận miệng là 1.5%/ tháng đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất, chỉ yêu cầu tính lãi 0,83%/tháng, không yêu cầu tính lãi 1,5%/tháng, và rút yêu cầu kháng cáo, chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi bằng với số tiền lãi mà bản án sơ thẩm đã tuyên là 50.337.597.360 đồng. Việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và bị đơn đồng ý việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác nên hủy một phần bản án sơ thẩm, đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần đối với yêu cầu tính lãi đã rút của nguyên đơn.

[4]. Về nội dung kháng cáo của ông Trần Văn S, xét thấy:

[4.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T yêu cầu phía bị đơn trả số tiền vốn gốc là 100.172.000.000 đồng (Một trăm tỷ một trăm bảy mươi hai triệu đồng). Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình phía nguyên đơn đã cung cấp 02 biên nhận nợ gồm: Biên nhận nợ ngày 08/4/2020 âm lịch với số tiền là 97.172.000.000 đồng (Chín mươi bảy tỷ một trăm bảy mươi hai triệu đồng) (Bút lục 120) và biên nhận ngày 16/8/2019 dương lịch (nhằm ngày 16/7/2019 âm lịch) với số tiền là 3.000.000.000 đồng (Ba tỷ đồng) (bút lục 119). Trong suốt quá trình tố tụng bị đơn đều thừa nhận chữ ký và chữ viết trong các biên nhận này là của bị đơn ông Trần Văn S.

[4.2]. Đối với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn thì bị đơn Trần Văn S không thống nhất và cho rằng số tiền 97.172.000.000 đồng theo biên nhận ngày 08/4/2020 âm lịch là tiền vay, và đã gồm số tiền nợ 3.000.000.000 đồng theo biên nhận ngày 16/8/2019, và bao gồm tiền vốn và lãi mà ông S còn nợ ông T, không phải chốt lại số tiền mua bán thanh long, và việc ông S ký tên vào biên nhận ngày 08/4/2020 âm lịch là do bị ông T cưỡng ép, uy hiếp tinh thần. Theo đại diện hợp pháp của ông S, số tiền thực tế ông S còn nợ ông T tính đến thời điểm này chỉ có 6.000.000.000 đồng.

Bị đơn cho rằng quá trình bị ông T ép buộc có bà Bùi Thị M. Trong suốt quá trình tố tụng Bùi Thị M, xác định giữa ông Trần Văn S và ông Trần Văn T có phát sinh quan hệ vay mượn tiền. Vào ngày 08/4/2020 âm lịch ông S có đến gặp ông T để trao đổi về khoản nợ giữa hai bên, ông S thừa nhận có ký tên vào biên nhận ngày 08/4/2020 âm lịch, nhưng không có tài liệu chứng cứ về việc ông T có hành vi cưỡng ép, đe dọa để ông S ký tên vào biên nhận. Theo lời khai của bà M, là người có mặt tại thời điểm trên, bà M xác nhận ông S và ông T có vào phòng làm việc riêng của ông T để trò chuyện, bà M ở dưới đất chờ và nghe

tiếng cự cãi của hai bên. Như vậy, bà M không trực tiếp chứng kiến việc ông T đe dọa hay dùng vũ lực uy hiếp ông S phải ký tên vào biên nhận ngày 08/4/2020 âm lịch, cũng không trực tiếp chứng kiến việc ông T và ông S có thỏa thuận mức lãi suất 10%/ ngày trong quá trình vay tiền. Sau khi ông S ra khỏi phòng làm việc của ông T cũng không đề cập việc bị ép buộc ký biên nhận với bà M, cũng như không trực tiếp trình báo sự việc trên cho cơ quan chức năng để bảo vệ quyền và lợi ích của bản thân. Nhận thấy, số tiền 97.172.000.000 đồng là số tiền lớn nên việc ông S sau khi bị cưỡng ép viết và ký tên vào biên nhận nợ 97.172.000.000 đồng nhưng ông S không trình báo đến cơ quan chức năng để yêu cầu giải quyết là chưa phù hợp.

[4.3] Bị đơn ông Trần Văn S cho rằng quá trình vay mượn, ông S có thực hiện việc trả lãi và vốn cho ông Trần Văn T theo nội dung các phiếu chi đã cung cấp, và xác định số tiền nợ còn lại là 6.000.000.000 đồng nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ vào nội dung phiếu chi do ông S cung cấp; lời khai của người làm chứng Cao Lê Thùy V và kết luận giám định số 409/KL-KTHS ngày 06/8/2025 của Phân viện khoa học hình sự tại TP Hồ Chí Minh (Bút lục 758), thì những phiếu chi trên do chị Cao Lê Thùy V ký tên tại nơi người nhận, ông T cũng không thừa nhận có nhận tiền theo nội dung những phiếu chi trên. Mặt khác, nội dung phiếu chi cũng không thể hiện việc trả nợ vốn lãi cho khoản vay theo biên nhận ngày 16/8/2019 và 08/4/2020 âm lịch. Hầu hết 19 phiếu chi được lập trước ngày 08/4/2020, đối với phiếu chi lập vào ngày 03/9/2019 có nội dung “ Chi tiền anh L1 theo chỉ định của Sếp ngày 28/8/2019” không thể hiện có liên quan đến biên nhận nợ ngày 16/8/2019, phiếu chi này bà V thừa nhận ký vào phiếu chi, anh T không thừa nhận chữ ký tại phiếu chi này, phiếu chi ngày 15/11/2019 đã có kết quả giám định chữ ký, xác định không phải chữ ký của ông T. Do đó, 19 phiếu chi trên không có liên quan đến biên nhận nợ ngày 16/8/2019 và biên nhận ngày 08/4/2020 âm lịch. Như vậy, không có căn cứ để xác định ông Trần Văn S đã trả nợ cho ông T tại biên nhận ngày 08/4/2020.

[4.4] Phía bị đơn ông Trần Văn S cho rằng số nợ này phát sinh từ nợ giữa Công ty TNHH S3 với Công ty L4, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên toà xét xử ngày 13/6/2022, các đương sự đều thống nhất Công ty TNHH S3 không có liên quan đến việc vay mượn tiền giữa các bên; đồng thời 19 Phiếu chi do Công ty TNHH S3 xuất phiếu không liên quan đến biên nhận ngày 16/8/2019 và ngày 08/4/2020 âm lịch.

Tại văn bản ý kiến ngày 08/5/2025, người đại diện hợp pháp của công ty L4 xác định khoản nợ giữa ông Trần Văn T và ông Trần Văn S thì không có liên quan đến công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L4, cũng như biên nhận nợ ngày 08/4/2020 âm lịch là khoản nợ của cá nhân ông T với ông S.

Theo Công văn số 465 ngày 15/5/2025 của Đội thuế liên huyện C - C – Gò Công T4 (Bút lục 707) và tài liệu do cơ quan thuế cung cấp (BL 683-706) thì Công ty L4 không có phát sinh thuế đối với khoản tiền mà các bên tranh chấp. Phía bị đơn không đưa ra chứng cứ chứng minh đây là nợ chung của Công ty

TNHH S3. Nên cấp sơ thẩm đã không đưa Công ty TNHH S3 và Công ty L4 vào tham gia tố tụng là có căn cứ.

[4.5] Căn cứ vào những nhận định nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phía bị đơn và đại diện do được ủy quyền của phía bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để Tòa án nhân dân Khu vực Xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm; Hội đồng xét xử xét thấy các tài liệu chứng cứ đã được cấp sơ thẩm xác minh làm rõ nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Từ những nhận định nêu trên, cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn về việc trả lại số tiền vốn gốc là 100.172.000.000 đồng (*Một trăm tỷ một trăm bảy mươi hai triệu đồng*) và tiền lãi 50.337.597.360 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 150.509.597.360 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ năm trăm linh chín triệu năm trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm sáu mươi đồng*) là có căn cứ. Phía bị đơn kháng cáo không cung cấp được chứng cứ mới nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Đối với yêu cầu chuyển hồ sơ vụ án sang cơ quan điều tra Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ vào công văn số 1446/VPCQCSĐT ngày 07/7/2022 (Bút lục 433) Văn phòng Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh T đã xác định yêu cầu xử lý hình sự của ông Trần Văn S như sau: “Sau khi xem xét nội dung đơn, nhận thấy liên quan đến vụ tranh chấp tài sản giữa ông Trần Văn S và ông Mai Công T3 đang được Tòa án nhân dân Thành phố Mỹ Tho, Văn phòng Cảnh sát điều tra đã chuyển đơn trên đến Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang giải quyết theo quy định pháp luật”. Vì vậy, yêu cầu xử chuyển hồ sơ cho Cơ quan Cảnh sát Điều tra của phía bị đơn không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phù hợp một phần với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[8] Về án phí: Ông Trần Văn T và ông Trần Văn S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1, 3 Điều 308; Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 183/2025/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực X- Đồng Tháp và đình chỉ giải quyết một phần vụ án dân sự thụ lý số: 54/2026/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2026 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” đối với một phần lãi suất nguyên đơn không được chấp nhận về tính lãi với mức lãi suất 1.5%/ tháng của ông Trần Văn T với số tiền là 46.678.984.640 đồng.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Trần Văn S. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 183/2025/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực X- Đồng Tháp.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 39, Điều 102, Điều 147, 148, Điều 227, Điều 228 Điều 229, Điều 244, Điều 264, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với ông Trần Văn S về số tiền vay 29.500.000.000 đồng (*Hai mươi chín tỷ năm trăm triệu đồng*) vào ngày 02/10/2019 âm lịch.

2. Đình chỉ một phần đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn với số tiền lãi là 3.439.485.634 đồng (*Ba tỷ bốn trăm ba mươi chín triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn sáu trăm ba mươi bốn đồng*).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với công ty Trách nhiệm hữu hạn S3.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T đối với ông Trần Văn S.

- Buộc ông Trần Văn S có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn T số tiền vốn là 100.172.000.000 đồng và tiền lãi 50.337.597.360 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 150.509.597.360 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ năm trăm không chín triệu năm trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm sáu mươi đồng*).

Kể từ ngày ông Trần Văn T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Trần Văn S chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi tính theo mức lãi suất do pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn S phải chịu 258.509.500 đồng (*Hai trăm năm mươi tám triệu năm trăm không chín ngàn năm trăm đồng*), án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn T phải chịu 154.679.000 đồng (*Một trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi chín ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 118.000.000 đồng (*Một trăm mười tám triệu đồng*) theo biên lai thu tiền số 0005290 ngày 16/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang (cũ) nên phải nộp tiếp 36.679.000 đồng.

5.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) mà ông T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003296 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp ngày 02 tháng 10 năm 2025, nên được hoàn lại 150.000 đồng.

Ông Trần Văn S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) mà ông S đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003188 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp ngày 01 tháng 10 năm 2025.

6- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực X- Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng THADS Khu vực X- Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Ngọc Hải